

Số: 35/TTB-ĐHNB

Hà Nội, ngày 12 tháng 4 năm 2024

## THÔNG BÁO TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2024

Căn cứ Đề án tuyển sinh đại học năm 2024, Trường Đại học Hòa Bình thông báo tuyển sinh trình độ đại học hệ chính quy như sau:

### 1. Đối tượng tuyển sinh:

Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật;

Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

### 2. Phạm vi tuyển sinh: Trong cả nước.

### 3. Phương thức tuyển sinh:

#### 3.1. Phương thức xét tuyển:

Năm 2024 Trường Đại học Hòa Bình xét tuyển theo 4 phương thức sau:

**Phương thức 1:** Sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024.

**Phương thức 2:** Sử dụng kết quả học tập THPT (học bạ), kết quả tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học cùng nhóm ngành đào tạo.

**Phương thức 3:** Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của các đại học hoặc các trường đại học khác.

**Phương thức 4:** Xét tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

#### 3.2. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (ngưỡng điểm nhận hồ sơ)

a) Phương thức 1: Nhà trường sẽ công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024.

b) Phương thức 2: Tổng điểm trung bình cộng hai học kỳ lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12 của ba môn trong tổ hợp xét tuyển đạt từ 15,0 điểm trở lên; tổng điểm lớp 12 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển đạt từ 15,0 điểm trở lên; điểm trung bình cộng năm lớp 12 đạt 5,0 trở lên; tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học đạt loại trung bình trở lên và điểm trung bình cộng năm lớp 12 đạt 5,0 trở lên.

\* Riêng các ngành Dược học, Y học cổ truyền, Y khoa và Điều dưỡng được quy định cụ thể như sau:

- Đối với ngành Dược học, Y học cổ truyền, Y khoa có 02 nhóm xét tuyển, gồm:

+ Nhóm 1: Học sinh tốt nghiệp THPT phải có học lực lớp 12 xếp loại Giỏi hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên;

+ Nhóm 2: Thí sinh đã tốt nghiệp trung cấp trở lên cùng nhóm ngành dự tuyển,





ngưỡng đầu vào được áp dụng một trong các tiêu chí sau:

**Tiêu chí 1:** Học lực lớp 12 đạt loại giỏi trở lên hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 8,0 trở lên;

**Tiêu chí 2:** Tốt nghiệp THPT loại giỏi trở lên hoặc học lực lớp 12 đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

**Tiêu chí 3:** Tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học đạt loại giỏi trở lên;

**Tiêu chí 4:** Tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng hoặc đại học đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo.

- Đối với ngành **Điều dưỡng** có 02 nhóm xét tuyển như sau:

+ **Nhóm 1:** Học sinh có bằng tốt nghiệp THPT phải có học lực lớp 12 xếp loại Khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên.

+ **Nhóm 2:** Thí sinh đã tốt nghiệp trung cấp trở lên cùng nhóm ngành dự tuyển, ngưỡng đầu vào được áp dụng một trong các tiêu chí sau:

**Tiêu chí 1:** Học lực lớp 12 đạt loại khá hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 6,5 trở lên;

**Tiêu chí 2:** Tốt nghiệp THPT loại khá, hoặc có học lực lớp 12 đạt loại trung bình và có 5 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

**Tiêu chí 3:** Tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học đạt loại khá trở lên.

\* **Đối với các ngành có tổ hợp xét tuyển bao gồm môn Vẽ (Thiết kế đồ họa, Thiết kế thời trang, Thiết kế nội thất):** Tổng điểm trung bình các môn trong tổ hợp xét tuyển phải đạt từ 15,0 điểm trở lên và điểm môn Vẽ  $\geq 5,0$ .

**Yêu cầu bài thi môn Vẽ**

- **Về quy cách và nội dung:** Thí sinh tự vẽ 01 hình họa đầu tượng hoặc chân dung người (nam, nữ) hoặc đồ vật (lọ hoa, ấm, chén,...) trên giấy A3 bằng bút chì đen; 01 bài trang trí hình vuông (20 x 20 cm) họa tiết hoa lá, chất liệu bột màu, màu Goat hoặc màu nước.

- **Về yêu cầu sản phẩm:** Có bố cục chính phụ rõ ràng, sinh động và gợi sáng tối bằng bút chì đen (đối với bài hình họa) và họa tiết có yếu tố trang trí cao, phối màu đẹp (đối với bài trang trí).

- **Phương thức dự thi:** Thí sinh tự hoàn thiện bài thi môn Vẽ theo yêu cầu và gửi bài về Trường qua đường bưu điện hoặc nộp trực tiếp tại Trường. Địa chỉ: Số 8 Bùi Xuân Phái, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

- **Thời gian nộp bài dự thi:** Trước khi kết thúc mỗi đợt xét tuyển 2 tuần Thí sinh phải hoàn thành và nộp bài thi Vẽ về Trường để chấm và thông báo kết quả.

**Thí sinh có thể sử dụng kết quả dự thi môn Vẽ năm 2024 tại các trường đại học khác (giấy báo điểm) để xét tuyển thay cho bài thi Vẽ tại Trường Đại học Hòa Bình.**

c) Phương thức 3: Nhà trường sẽ công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng sau khi có kết quả của các trường đại học tổ chức thi đánh giá năng lực năm 2024.



Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào có thể được điều chỉnh tại thời điểm xét tuyển để phù hợp với tình hình tuyển sinh thực tế và đảm bảo chất lượng tuyển sinh đầu vào của Nhà trường.

Thí sinh được quyền đăng ký xét tuyển vào tất cả các ngành (trừ ngành thi năng khiếu), nếu đáp ứng quy định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào. Thí sinh được đăng ký xét tuyển không giới hạn số lượng nguyện vọng và phải sắp xếp nguyện vọng theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp.

### 3.3. Tiêu chí xét tuyển

Dựa vào Điểm xét tuyển (ĐXT) được xác định như sau:  $\text{ĐXT} = \text{TD1} + \text{ĐUT}$

Trong đó:

- TD1 là tổng điểm các bài thi/môn thi của tổ hợp dùng để xét tuyển.
- ĐUT là điểm ưu tiên khu vực và đối tượng được quy định trong Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Hòa Bình.

### 3.4. Nguyên tắc xét tuyển

a) Căn cứ ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, xét tuyển chung cho các ngành theo ĐXT của thí sinh từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu.

b) Trường hợp xét tuyển vẫn còn chỉ tiêu, Nhà trường tổ chức xét tuyển đợt bổ sung theo quy định.

## 4. Ngành đào tạo và tổ hợp xét tuyển:

| TT | Ngành đào tạo  | Mã ngành | Chỉ tiêu | Tổ hợp xét tuyển   | Thời gian đào tạo |
|----|--|----------|----------|--------------------|-------------------|
| 1  | Dược học   | 7720201  | 180      | A00, B00, D07, D08 | 5 năm             |
| 2  | Điều dưỡng   | 7720301  | 80       |                    | 4 năm             |
| 3  | Y học cổ truyền  | 7720115  | 250      |                    | 6 năm             |
| 4  | Y khoa   | 7720101  | 200      |                    | 6 năm             |
| 5  | Kỹ thuật ô tô (chuyên ngành Kỹ thuật ô tô; chuyên ngành Cơ điện tử ô tô) | 7520130  | 100      | A00, A01, C01, D07 | 4,5 năm           |
| 6  | Công nghệ thông tin  | 7480201  | 100      | A00, A01, C01, D01 | 4 năm             |
| 7  | Công nghệ đa phương tiện   | 7329001  | 25       | A00, A01, C01, D01 | 4 năm             |
| 8  | Thiết kế đồ họa  | 7210403  | 80       | H00, H01, V00, V01 | 4 năm             |
| 9  | Thiết kế nội thất  | 7580108  | 25       |                    |                   |
| 10 | Thiết kế thời trang  | 7210404  | 30       |                    |                   |
| 11 | Quản trị kinh doanh  | 7340101  | 100      | A00, A01, D01, D96 | 4 năm             |
| 12 | Tài chính ngân hàng  | 7340201  | 79       |                    |                   |
| 13 | Kế toán  | 7340301  | 80       |                    |                   |
| 14 | Luật kinh tế   | 7380107  | 80       | A00, C00, D01, D78 | 4 năm             |
| 15 | Quan hệ công chúng   | 7320108  | 40       | C00, D01, D15, D78 | 4 năm             |
| 16 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành                                      | 7810103  | 65       | C00, D01, D72, D96 | 4 năm             |
| 17 | Ngôn ngữ Anh   | 7220201  | 40       | D01, D14, D15, D78 | 4 năm             |
| 18 | Ngôn ngữ Trung Quốc  | 7220204  | 150      | D01, D04, A01, C00 | 4 năm             |
| 19 | Quản trị khách sạn   | 7810201  | 50       | C00, D01, D72, D96 | 4 năm             |
| 20 | Logistics và quản lý chuỗi cung ứng                                      | 7510605  | 50       | A00, A01, D01, D96 | 4 năm             |



| TT | Ngành đào tạo   | Mã ngành | Chỉ tiêu | Tổ hợp xét tuyển   | Thời gian đào tạo |
|----|---|----------|----------|--------------------|-------------------|
| 21 | Thương mại điện tử  | 7340122  | 50       | A00, A01, D01, D96 | 4 năm             |
| 22 | Kỹ thuật điện tử - viễn thông;<br>(chuyên ngành Công nghệ nhúng và IoT; chuyên ngành Vi mạch bán dẫn; chuyên ngành Hệ thống viễn thông) | 7520207  | 150      | A00, A01, C01, D01 | 4 năm             |
| 23 | Công tác xã hội   | 7760101  | 150      | C00, D01, D78, D96 | 4 năm             |
| 24 | Truyền thông đa phương tiện   | 7320104  | 185      | A00, A01, C00, D01 | 4 năm             |

**Ghi chú:** A00 - Toán, Lí, Hóa; A01- Toán, Lí, Tiếng Anh; A02 - Toán, Lí, Sinh; B00 - Toán, Hóa, Sinh; C00 - Văn, Sử, Địa; C01- Văn, Toán, Lí; D01- Toán, Văn, Tiếng Anh; D07- Toán, Hóa, Tiếng Anh; D08- Toán, Sinh, Tiếng Anh; D14- Văn, Sử, Tiếng Anh; D15- Văn, Địa, Tiếng Anh; H00 - Văn, Vẽ 1, Vẽ 2; H01- Toán, Văn, Vẽ hình họa; V00 - Toán, Lí, Vẽ; V01- Toán, Văn, Vẽ; D72: Văn - Tiếng Anh - Khoa học tự nhiên (tổ hợp các môn Vật lý, Hóa học, Sinh học); D78: Văn - Tiếng Anh - Khoa học xã hội (tổ hợp các môn Lịch sử, Địa lý, Giáo dục công dân); D96: Toán - Tiếng Anh - Khoa học xã hội (tổ hợp các môn Lịch sử, Địa lý, Giáo dục công dân).

#### 5. Chính sách ưu tiên:

| LOẠI ƯU ĐÃI     |                                | ĐỐI TƯỢNG  | NỘI DUNG CHI TIẾT   |
|-----------------|--------------------------------|--|---|
| <b>HỌC BỔNG</b> | Học bổng khuyến khích nhập học | Thí sinh nhập học đúng thời gian quy định của Trường   | - Giảm 25% học phí học kỳ 1 đối với 100 thí sinh nhập học đầu tiên;<br>- Giảm 15% học phí học kỳ 1 đối với 100 thí sinh nhập học tiếp theo;<br>- Giảm 10% học phí học kỳ 1 đối với 400 thí sinh nhập học tiếp theo. |
|                 | Học bổng Doanh nghiệp          | Sinh viên được Doanh nghiệp tài trợ  | Quỹ học bổng Doanh nghiệp lên đến 15 tỷ đồng, điều kiện nhận học bổng theo tiêu chí cụ thể của doanh nghiệp tài trợ.  |
|                 | Học bổng Tài năng              | Thí sinh đạt thành tích cao trong các kỳ thi cấp Huyện, Tỉnh, Quốc gia, Quốc tế trong thời gian học THPT | - Ưu tiên xét tuyển vào Trường;<br>- Giảm 25%-100% học phí toàn khóa học.   |



| LOẠI ƯU ĐÃI                     |  | ĐỐI TƯỢNG  | NỘI DUNG CHI TIẾT   |
|---------------------------------|--|--|---|
| <b>CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ/ƯU ĐÃI</b> | Chính sách hỗ trợ thí sinh vùng khó khăn   | - Thí sinh thuộc các tỉnh: Hà Giang, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình, Lào Cai, Bắc Kạn, Cao Bằng, Yên Bái, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Quảng Bình, Quảng Trị, các tỉnh Tây Nguyên, Nam Trung Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long, Duyên hải Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ;<br>- Thí sinh thuộc các huyện miền núi, bãi ngang ven biển thuộc các tỉnh: Bắc Giang, Thanh Hóa, Quảng Ninh, Phú Thọ, Hà Tĩnh, Nghệ An. | - Ưu tiên chỗ ở ký túc xá;<br>- Giảm 20% học phí năm học đầu tiên;<br>- Hỗ trợ chi phí 6 tháng ký túc xá.                                   |
|                                 | Chính sách hỗ trợ thí sinh nhập học diện xét tuyển kết quả Tốt nghiệp Trung cấp, Cao đẳng đăng ký hệ đào tạo chính quy | Thí sinh nhập học diện xét tuyển kết quả Tốt nghiệp Trung cấp, Cao đẳng đăng ký hệ đào tạo chính quy   | - Giảm 15% học phí học kỳ 1 đối với 100 thí sinh nhập học đầu tiên;<br>- Giảm 10% học phí học kỳ 1 đối với 100 thí sinh nhập học tiếp theo. |
|                                 | Hỗ trợ Gia đình có từ 2 người học trở lên  | Thí sinh có bố, mẹ, con đẻ; anh, chị em ruột theo học đồng thời  | Giảm 30% học phí toàn khoá của người thứ 2 trở đi trong thời gian cùng học tại trường theo thời gian đào tạo chuẩn.                         |
|                                 | Hỗ trợ người học đã và đang học tập tại Trường   | Cựu sinh viên hoặc sinh viên đăng ký học thêm 01 chương trình đào tạo của trường   | Giảm 30% học phí toàn khóa chương trình đào tạo thứ hai.  |
|                                 | Ngoài ra, Nhà trường thực hiện đầy đủ các chính sách hỗ trợ, ưu đãi khác theo quy định của Nhà nước                    |  |   |

**6. Hình thức đào tạo:** Đào tạo theo học chế tín chỉ.

**7. Học phí:**

| STT | Ngành đào tạo       | Học phí/ tín chỉ Năm thứ nhất | Học phí/ tháng |
|-----|---------------------|-------------------------------|----------------|
| 1   | Tài chính ngân hàng | 640,000                       | 2,100,000      |
| 2   | Kế toán             | 640,000                       | 2,100,000      |
| 3   | Luật kinh tế        | 640,000                       | 2,100,000      |
| 4   | Công tác xã hội     | 650,000                       | 2,100,000      |
| 5   | Ngôn ngữ Anh        | 640,000                       | 2,100,000      |



| STT | Ngành đào tạo  | Học phí/ tín chỉ Năm thứ nhất | Học phí/ tháng |
|-----|--|-------------------------------|----------------|
| 6   | Ngôn ngữ Trung Quốc  | 660,000                       | 2,200,000      |
| 7   | Quan hệ công chúng   | 680,000                       | 2,200,000      |
| 8   | Truyền thông đa phương tiện  | 720,000                       | 2,350,000      |
| 9   | Quản trị kinh doanh  | 720,000                       | 2,350,000      |
| 10  | Logistics và quản lý chuỗi cung ứng  | 720,000                       | 2,350,000      |
| 11  | Thương mại điện tử   | 720,000                       | 2,350,000      |
| 12  | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành  | 720,000                       | 2,350,000      |
| 13  | Quản trị khách sạn   | 720,000                       | 2,350,000      |
| 14  | Công nghệ thông tin  | 720,000                       | 2,350,000      |
| 15  | Công nghệ đa phương tiện   | 720,000                       | 2,350,000      |
| 16  | Kỹ thuật điện tử - viễn thông; (chuyên ngành Công nghệ nhúng và IoT; chuyên ngành Vi mạch bán dẫn; chuyên ngành Hệ thống viễn thông) | 720,000                       | 2,350,000      |
| 17  | Thiết kế đồ họa  | 730,000                       | 2,500,000      |
| 18  | Thiết kế nội thất  | 730,000                       | 2,500,000      |
| 19  | Thiết kế thời trang  | 730,000                       | 2,500,000      |
| 20  | Kỹ thuật ô tô (chuyên ngành Kỹ thuật ô tô; chuyên ngành Cơ điện tử ô tô)   | 730,000                       | 2,500,000      |
| 21  | Điều dưỡng   | 750,000                       | 2,500,000      |
| 22  | Dược   | 1,150,000                     | 3,500,000      |
| 23  | Y học cổ truyền  | 1,250,000                     | 3,900,000      |
| 24  | Y Khoa   | 1,650,000                     | 5,500,000      |

Học phí các năm tiếp theo tăng 11% so với năm trước, riêng 3 ngành: Thiết kế nội thất, Thiết kế đồ họa, Thiết kế thời trang tăng 14% so với năm trước.

**8. Địa điểm đào tạo:** Trường Đại học Hòa Bình, số 8 Bùi Xuân Phái, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội.

### 9. Hồ sơ xét tuyển

(1) Phiếu ĐKXT năm 2024 (thí sinh có thể download tại địa chỉ website của Trường: <http://daihochoabinh.edu.vn>);

(2) Bản gốc Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời năm 2024 và bản sao công chứng Học bạ THPT hoặc bản sao công chứng Bằng tốt nghiệp và Học bạ THPT (tốt nghiệp trước năm 2024);

(3) Bản gốc Giấy xác nhận kết quả kỳ thi ĐGNL của các trường đại học năm 2024 (nếu có);

(4) Bản sao công chứng bằng và bảng điểm TC/CD/ĐH (nếu có);

(5) Giấy tờ ưu tiên (nếu có).

*(Các thí sinh tốt nghiệp năm 2024 được nộp hồ sơ xét tuyển sớm và sẽ nộp bổ sung giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời sau khi được cấp)*

### 10. Thời gian nộp hồ sơ và thông báo kết quả xét tuyển:

- Thời gian nộp hồ sơ: Kể từ ngày ra thông báo.

- Thông báo kết quả xét tuyển: việc xét trúng tuyển sẽ thực hiện theo quy chế tuyển sinh hiện hành.

## 11. Hình thức nhận ĐKXT:

Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển trực tiếp tại Trường, gửi qua đường Bưu điện, đăng ký online tại địa chỉ <https://tuyensinh.daihochoabinh.edu.vn> hoặc đăng ký trên trang thông tin của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

## 12. Địa điểm tư vấn và nhận hồ sơ:

a) Nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện bằng hình thức thư phát chuyển phát nhanh về địa chỉ: Phòng Tuyển sinh và Truyền thông, Trường Đại học Hòa Bình - Số 8, phố Bùi Xuân Phái, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.  
Điện thoại: 0247 1099 669 - 0981 969 288.

b) Văn phòng đại diện tại Thanh Hóa - Trường Đại học Hòa Bình, Số 4 Nguyễn Tạo, phường Trường Thi, TP Thanh Hóa. Điện thoại: 0237 375 7680 - 0911 984 422

(\*\*) Xem chi tiết tại Đề án tuyển sinh năm 2024 trên Website của Trường.

Thông báo này thay thế Thông báo số: 60/TB-ĐHQB ngày 15/01/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hòa Bình về Thông báo Tuyển sinh trình độ đại học chính quy năm 2024. *uel*

### Nơi nhận:

- Chủ tịch Hội đồng trường (để b/c);
- Các Phó hiệu trưởng (để chỉ đạo);
- Các đơn vị liên quan (để th/h);
- Đăng Website Trường;
- Các Sở GD-ĐT, Tr. THPT (để ph/h);
- Lưu VT, P. ĐT ĐH&SDH.



HIỆU TRƯỞNG

NGND.PGS.TS Tô Ngọc Hưng